

TỪ MỚI TRONG TIẾNG NGA GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Bùi Mỹ Hạnh

Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM

(Bài nhận ngày 29 tháng 7 năm 2004)

TÓM TẮT: Từ mới trong tiếng Nga giai đoạn hiện nay xuất hiện nhanh và nhiều, phản ánh những biến động trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội nước Nga. Từ mới có thể được phân loại theo các tiêu chí khác nhau như sự cấu thành đơn vị từ vựng (từ hoặc cụm từ), mục đích và chức năng, lĩnh vực sử dụng, sắc thái văn phong và nguồn gốc. Phần lớn từ mới Nga trong giai đoạn này là từ thông dụng, có văn phong trung tính. Tuy nhiên, có một số lượng không nhỏ từ mới chỉ đặc trưng cho một văn phong nhất định hoặc có lĩnh vực sử dụng hẹp. Từ mới Nga hiện nay xuất hiện theo ba cách chính: phái sinh cấu tạo từ, phái sinh ngữ nghĩa và vay mượn từ (chủ yếu từ tiếng Anh).

Ngược lại với quá trình từ cổ hóa và biến mất khỏi ngôn ngữ, một quá trình mạnh mẽ hơn nhiều diễn ra làm phong phú vốn từ vựng tiếng Nga hiện đại. Khoảng thời gian 10–15 năm gần đây, một giai đoạn có nhiều biến động lịch sử ở Nga, được phản ánh một cách trực tiếp trong trạng thái vốn từ vựng tiếng Nga. Từ mới xuất hiện trong giai đoạn này trước hết là những từ trước đây chưa từng có không chỉ trong tiếng Nga văn học, mà cả trong các nhánh khác của tiếng Nga như tiếng địa phương, ngôn ngữ chuyên ngành, văn phong chức năng... Ví dụ, chỉ từ khi cải tổ, các từ *аробанк* – ‘ngân hàng đất đai’, *акционирование* – ‘cổ phần hóa’, *адресный* – ‘hướng đến một nhóm người nhất định’, *антирыночник* – ‘người chống lại sự chuyển sang kinh tế thị trường’, *гиперинфляция* – ‘siêu lạm phát (có thể làm sụp đổ nền kinh tế)’... mới đi vào tiếng Nga văn học.

Bài viết dưới đây sẽ trình bày những nét khái quát cơ bản nhất về lớp từ mới trong tiếng Nga giai đoạn hiện nay, cụ thể là khái niệm từ mới và phân loại từ mới theo các tiêu chí khác nhau.

1. Khái niệm từ mới

Từ mới (неологизм, có gốc Hy Lạp là *neo* – ‘mới’ và *logos* – ‘từ’) là đơn vị từ vựng (từ, nghĩa từ hay cụm từ) mới xuất hiện trong ngôn ngữ, chưa đi vào vốn từ vựng tích cực. Từ mới sẽ không còn là từ mới khi đã hoàn toàn đi vào vốn từ vựng tích cực và người bản ngữ không còn cảm nhận thấy chúng là những từ có sắc thái mới và bất thường [5]. Từ định nghĩa này, có thể thấy rõ rằng khái niệm từ mới biến thiên theo thời gian và mang tính tương đối. Các từ *комсомол*, *колхоз*, *пятилетка* được coi là mới trong những năm 20–30 thế kỷ trước, giờ đây đã trở thành từ lịch sử. Còn đối với ngôn ngữ Nga cuối thế kỷ 20, phần lớn dân Nga đều cảm thấy nét mới nhất định trong các từ gốc nước ngoài như *имиджмейкер* – ‘chuyên gia tạo hình ảnh’, *саммит* – ‘cuộc gặp mặt cấp cao’, *Интернет*..., trong các từ được cấu tạo từ những hình vị Nga như *белодомовцы* (chỉ những người bảo vệ Nhà Trắng ở Moskva trong thời gian diễn ra sự kiện tháng 10 năm 1993), *наличка* – ‘tiền mặt’, *разгосударствление* ‘sự chuyển đổi, cải tạo sở hữu nhà nước thành sở hữu cá nhân, tập đoàn, tập thể v.v.’, trong các cụm từ như *горячая линия* – ‘đường dây nóng’, *теневая экономика* – ‘kinh tế ngầm’..., trong các nghĩa mới xuất hiện của một số từ cũ như *взломщик* – ‘người xâm nhập vào các trình máy vi tính (để phá hoại)’, *зелёные* – ‘đô la Mỹ’, *яблочник* – ‘người theo liên minh chính trị xã hội *Яблоко* («Яблоко»）」...

Cần phân biệt từ mới với loại từ phóng tác (оказионализм, từ tiếng La-tinh *occasionalism* – ‘ngẫu nhiên, tình cờ’), hay còn gọi là từ mới cá nhân, phong cách (авторские или индивидуально-стилистические неологизмы), ví dụ như: *декабрь*, *громасьё* của V. Mayakovsky; *голотяп*, *благоглупость* của M. Saltykov-Shchedrin; *клеветон* của N. Leskov [3]... Đây là những từ do tác giả (nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà hoạt động xã hội...) tạo ra với mục đích nhất định (thường là để chơi chữ) trong một hoàn cảnh giao tiếp ngôn ngữ cụ thể, thường không theo chuẩn ngôn ngữ và không

được xem là đơn vị từ vựng đích thực. Thông thường, từ phóng tác không tồn tại lâu trong ngôn ngữ: đại đa số chúng chỉ tồn tại trong một bài nói, một tác phẩm, trong ngữ cảnh của chúng mà thôi.

2. Phân loại từ mới

Từ mới có thể được phân loại theo các tiêu chí sau: (1) sự cấu thành như một đơn vị từ vựng; (2) mục đích và chức năng; (3) lĩnh vực sử dụng; (4) văn phong; (5) nguồn gốc [3, 5].

2.1. Theo tiêu chí cấu thành đơn vị từ vựng

Xét về sự cấu thành như một đơn vị từ vựng, từ mới có thể là các từ riêng biệt như антисталинизм, арендаторство, аудиокассета, бандформирование, банкомат...; các cụm từ như летающая тарелка, черта бедности, теневая экономика, горячая линия...; hay cụm từ cố định, thành ngữ như вешать лапшу на уши – ‘đánh lạc hướng’, включить печатный станок – ‘bắt đầu in thêm tiền giấy không được đảm bảo bằng sản xuất hàng hóa’...

2.2. Theo tiêu chí mục đích, chức năng

Theo tiêu chí này, từ mới có thể chia thành bốn nhóm như sau:

Nhóm thứ nhất bao gồm các từ mới dùng để gọi tên những hiện tượng, khái niệm mới của thực tại trước đây chưa từng tồn tại trong đời sống nhân dân Nga. Ví dụ: венчурный – ‘có hướng cấp kinh phí cho những ý tưởng, dự án mới chưa được thử nghiệm; phiêu lưu’, возрожденцы – ‘những người ủng hộ các phong trào nguy ái quốc khác nhau có tham vọng hồi sinh lại nước Nga’, грант – ‘hình thức cấp kinh phí bổ sung ở dạng thưởng cho các nghiên cứu khoa học’, доперестроечный – ‘[thuộc về] trước/tiền cải tổ’, плюрализм – ‘chủ nghĩa đa nguyên’, спонсор – ‘nhà tài trợ’, феминизация, гигабайт, файл, сайт, топ-хит...

Nhóm thứ hai là các từ được tạo ra để gọi tên những hiện tượng đã có trong đời sống xã hội nhưng chưa có tên gọi do những nguyên nhân khác nhau (một phần là do hệ tư tưởng). Ví dụ: внесудебный – ‘nằm ngoài phạm vi xử án; được thi hành /thực hiện không có xét xử và hậu quả’, возвращенец – ‘người di cư tự nguyện hồi hương’, командно-бюрократический...

Nhóm thứ ba gồm các từ chỉ những gì không hoặc chưa tồn tại trong đời sống thực tế nhưng được dự đoán trước, có khả năng có trong viễn tưởng phát triển khoa học và kỹ thuật, hay trong tưởng tượng như: киборг – ‘nửa người, nửa rô-bô’, космолёт và космоплан ‘máy bay vũ trụ’, примарситься – ‘hạ cánh xuống sao Hỏa’, ядерная зима – ‘mùa đông hạt nhân’...

Nhóm thứ tư gồm những từ trùng nghĩa với từ khác. Đó có thể là những từ đồng nghĩa hoàn toàn, trùng lặp về nghĩa và văn phong. Ví dụ: державник (ss. государственник), верноподданический (ss. угоднический), взвешенный (ss. продуманный), судьбоносный (ss. исторический)...

2.3. Theo tiêu chí lĩnh vực sử dụng

Phần lớn từ mới trong tiếng Nga giai đoạn này là từ thông dụng, liên văn phong. Nói cách khác, đó là những từ và cụm từ có thể được toàn dân hiểu và sử dụng trong mọi văn phong hành chức của lời nói, ví dụ như: льготник – ‘người được hưởng những đặc quyền nhất định của nhà nước ban cho’, акционер – ‘cổ đông’, банкомат – ‘máy rút tiền tự động’, межбанковский, наркобизнес, либерально-демократический, постсоветский, постперестройка, пятизвездочный, СМИ, совместное предприятие, супермаркет, гамбургер, интердевочка, имидж, кейс, йогурт... Tuy nhiên, cũng có nhiều từ mới chỉ đặc trưng cho một lĩnh vực sử dụng, một loại văn phong nào đó. Ví dụ như các từ, cụm từ аура – ‘hào quang’, биолокатор – ‘máy định vị sinh học’, клонировать – ‘sinh sản vô tính’, радиозэкология ‘một chuyên ngành của môi trường học chuyên nghiên cứu sự tích tụ các chất phóng xạ ở cơ thể và sự thải các chất này vào môi trường sinh học’, озонная дыра – ‘lỗ thủng ô-zôn’, солнцемобиль – ‘xe hơi chạy bằng năng lượng mặt trời’, психтропный, сплит-система chỉ dùng trong lĩnh vực và văn phong khoa học; các từ наркобарон – ‘người kinh doanh ma túy tầm cỡ lớn; trùm ma túy’, откат – ‘phần lợi nhuận của doanh nghiệp chỉ cho nhóm tội phạm kiểm soát’, взвешенность, инакомыслящий, интегратор chỉ dùng trong báo chí; các từ, cụm từ депозитарий, дилер, естественная монополия chỉ dùng trong văn bản hành chính, công văn; còn các từ ксерить –

‘photocopy’, nakрутka – ‘[sự] tăng giá (thường không có cơ sở) hàng hóa, dịch vụ’, нал – ‘tiền mặt’, напярэ – ‘[sự, tình trạng] khan hiếm’, адидасы ‘giày thể thao hãng Adidas’, беспредел, компромат, невезуха thì chỉ dùng trong văn nói.

Một bộ phận nhỏ từ mới có lĩnh vực sử dụng hẹp như chỉ dùng trong kinh tế, thương mại: индексация – ‘[sự] tăng hoặc giảm giá trị lao động, vốn góp ngân hàng v.v. phụ thuộc vào mức tăng giảm tương ứng của chỉ số’, квотировать – ‘cấp quô-ta’, коммерциализация – ‘thương mại hóa’, макроэкономика – ‘kinh tế vĩ mô’, конвертация – ‘[sự] chuyển đổi tiền và ngân phiếu’, консалтинг – ‘[sự] tư vấn cho nhà sản xuất, người bán hàng và người mua hàng về những vấn đề kinh tế, doanh nghiệp và pháp luật’, лизинг – ‘[sự] cho thuê mượn tài sản (máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông v.v.) dài hạn’, бенефит – ‘quyền nhận tiền hay dịch vụ bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm’, бренд – ‘thương hiệu’, ритейл – ‘định hướng hoạt động của doanh nghiệp vào phát triển các điểm bán lẻ’; trong chính trị: идеологизированный – ‘được/bị tư tưởng hóa; chịu ảnh hưởng nặng nề của hệ tư tưởng’, инаугурация – ‘lễ nhậm chức tổng thống’, командно-административный – ‘[thuộc về] hệ thống hành chính tập trung, phi dân chủ’, авторитаризм, алклав, дестабилизация, дудаевец, путч, Большая семерка; trong tin học: интерактивный – ‘[thuộc về, có tính] liên kết, информатизация – ‘tin học hóa’, картридж – ‘hộp mực in trong hệ thống máy vi tính’, жёсткий диск, баннер, драйвер, процессор, сервер; trong kỹ thuật: иглорефлексотерапия – ‘trị liệu châm cứu’, анаболик – ‘thuốc trợ giúp tổng hợp protein trong cơ thể’, дисплей, лакмус, монитор, нейтрализатор; trong văn hóa đại chúng: кассетник – ‘máy cassette’, китч – ‘tác phẩm nghệ thuật có hình thức nổi bật nhưng nội dung nghèo nàn’, клип, компакт-диск, масс-медиа, панк – ‘người hâm mộ văn hóa trẻ (đặc biệt là nhạc rock ồn ào, phủ nhận truyền thống)’, поп-группа, ток-шоу; trong tôn giáo: иеговизм – ‘hội những người làm chứng cho Chúa Trời; một giáo phái Tin Lành ra đời năm 1872 tại Mỹ’, иконопочитание – ‘[sự] thờ cúng tranh thánh’, исламизация – ‘Hồi giáo hóa’, иудаист – ‘người theo đạo Giu-đa’, неофит – ‘người mới theo một đạo giáo nào đó’, кришнаизм (tên gọi một giáo phái); trong thể thao: каратист – ‘vận động viên karate’, кикбоксинг, бодибилдинг, фитнес, либеро, хет-трик v.v.

2.4. Về sắc thái văn phong

Đa số từ mới giai đoạn hiện nay trung tính về văn phong, ví dụ: наркомафия, недемократичный, неконвертируемость, однопартийность... Nhưng có một số từ mới lại có sắc thái văn phong hạ thấp hoặc nâng cao. Từ mới có sắc thái văn phong hạ thấp là từ thuộc văn phong thông tục như: сбавать – ‘trình diễn một nhạc phẩm’, порнуха – ‘sách báo, văn hóa phẩm khiêu dâm’, секретутка – ‘thư ký’, прихватизация, ошизеть...; tiếng lóng: качалка – ‘máy tập luyện thể hình’, качок – ‘người có cơ bắp phát triển’, беспредел, разборка, тусовка... Loại từ mới có sắc thái văn phong nâng cao gồm các từ mới mang sắc thái văn phong sách vở, đặc trưng chỉ cho văn viết như: инвектива – ‘[sự, lời] la mắng, rủa’ истеблишмент – ‘tập hợp các tổ chức, nhóm xã hội có quyền lực’, менталитет – ‘tư duy’, ментальность, медитативный...; văn phong chính thức: малоимущие – ‘tầng lớp dân nghèo’, малообеспеченность – ‘[tình trạng, nạn] nghèo’, бомж – ‘(người) không có nơi ở cố định’, сертифицировать – ‘cấp chứng chỉ’, v.v...

Những đơn vị từ vựng mới có sắc thái văn phong và biểu cảm có thể dùng để thể hiện sự không đồng tình: мент – ‘cảnh sát’, сексот – ‘nhân viên mật’...; châm biếm: демократизатор – ‘người, tổ chức hoặc hành động thúc đẩy dân chủ hóa xã hội’, отсидент – ‘người mãn hạn tù (nói về tù chính trị)’, политтусовка – ‘cuộc họp mặt chính trị không chính thức’...

2.5. Về nguồn gốc

Từ mới xuất hiện trong tiếng Nga hiện đại theo ba cách sau: (1) phái sinh cấu tạo từ, (2) phái sinh ngữ nghĩa và (3) vay mượn từ.

2.5.1. Phái sinh cấu tạo từ (словообразовательная деривация). Đa số từ mới trong tiếng Nga giai đoạn hiện nay là từ gốc thuần Nga, tức là được cấu tạo trên cơ sở các yếu tố hình vị Nga, theo các quy tắc từ vựng, ngữ pháp Nga và theo các kiểu mẫu cấu tạo từ Nga dù bằng nhiều phương thức khác nhau.

Phổ biến nhất là các phương thức cấu tạo sau:

- Thêm tiếp tố (суффиксация): заземленный – заземленн-ость, накрутить – накрут-к(а), дразнить – дразни-льщик, геолог – геолог-ин(я), дилер – дилер-ск(ий), диссидент – диссидент-ств(о), доллар – доллар-изациj(а) [долларизация], программа – программ-ист, загрязнить – загрязн-енн(ый) – загрязненн-ость, плюрализм – плюралист-ическ(ий)...; kể cả tiếp thêm tố gốc (нулевой суффикс) kèm theo sự rút ngắn thân từ sản sinh: неформальный – неформал, межрегиональный – межрегионалы, сериальный – сериал...
- Thêm tiền tố (префиксация): пост-коммунистический, пост-советский, пост-ельцинский, супер-выгодный, супер-инфляция, а-социальный, де-бюрократизация, за-хлопать, про-западный...
- thêm đồng thời tiếp tố và tiếp tố (префиксально-суффиксальный способ): бытовой – о-бытов-и(ть), звук – о-звуч-ива(ть), перестройка – до-перестроеч-н(ый), бугор – за-бугор-н(ый), рыночный – по-рыночн-ому, путч – пост-путч-ев(ый)...
- Ghép thuần: диск và -вод – дисковод, поп và звезда – поп-звезда, токсис và компания – токсикомпания, хромо- và динамика – хромодинамика...
- Ghép kết hợp gia tiếp tố: малый và картина – мал-о-картин-ьj(e) [малокартинье], чужой và страна – чуж-е-стран-ств(о), закон và творить – закон-о-твор-ец...
- Rút ngắn (viết tắt): шизофреник – шиз, букинистический магазин – бук, политическая тусовка – политтусовка, компрометирующий материал – компромат, секретный сотрудник – сексот, ликвидация компьютерной безграмотности – ликомбез...

2.5.2. Phái sinh ngữ nghĩa (семантическая деривация). Từ mới xuất hiện bằng cách phát triển ở từ đã có (từ không mới) một nghĩa mới, nghĩa phái sinh, trên cơ sở tương đồng giữa hiện tượng được gọi tên bởi nghĩa vừa mới xuất hiện với hiện tượng đã được biết trước. Tức là, trong phái sinh ngữ nghĩa, hình thức cũ của từ được sử dụng nhưng hình thức này được gán thêm một nghĩa mới. Từ mới xuất hiện trong trường hợp này được gọi là từ mới ngữ nghĩa (семантический неологизм) tuy vẫn thuộc loại từ vựng thuần túy mới. Ví dụ: тенево́й – ‘có liên quan đến những phương thức làm giàu bất chính, phi pháp’ (тенево́й бизнес, теневая экономика); паралич – ‘sự bất lực hoàn toàn của chính quyền, các cơ chế kinh tế, xã hội và chính trị trong một quốc gia’ (паралич власти, на грани паралича (chẳng hạn như nói về kinh tế hay chính trị...)); гастролёр – ‘tội nhân thực hiện tội ác ở nhiều nơi khác nhau ngoài phạm vi nơi thường trú của mình’; штих – ‘keo, sơn để xóa (bôi) lỗi trong văn bản viết tay hoặc in’; крыша – ‘[sự] che chở, bảo kê; ô dù’; собака – ‘dấu @, phần bắt buộc phải có trong một địa chỉ thư điện tử’; мочить – ‘giết người’; капуста – ‘số tiền khổng lồ, đặc biệt nói về tiền đô-la’.

2.5.3. Vay mượn từ (заимствование слов). Từ mới loại này cũng thuộc lớp từ vựng vay mượn. Từ có thể được vay mượn từ các ngôn ngữ khác hoặc từ các tiểu hệ thống phi chuẩn của tiếng Nga như từ các tiếng địa phương, từ tiếng thông tục, tiếng lóng. Ví dụ, các từ mới sau xuất hiện trong tiếng Nga văn học giai đoạn hiện nay có nguồn gốc từ tiếng lóng của giới trẻ: пофигизм – ‘[sự, thái độ] tỏ ra thờ ơ, lãnh đạm với người xung quanh và những gì đang xảy ra’, прикольно – ‘hài hước’; giới quân nhân: салабон – ‘quân nhân trẻ, lính mới ở năm phục vụ đầu tiên’; giới biểu diễn nhạc: сейшн – ‘buổi hòa nhạc (nhạc rock, pop hay jass hiện đại) không chính thức phục vụ một nhóm nhỏ những người quan tâm’, раскрутка – ‘hệ thống các hoạt động có mục đích quảng cáo một tiết mục, album hay một số biểu diễn nhạc nhẹ’; giới tội phạm: лепила – ‘bác sĩ, nhân viên y tế’...

Tiếng Nga bao giờ cũng rộng mở đón nhận từ vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Đặc biệt, từ những năm 90 trở lại đây, do những biến đổi lớn trong đời sống chính trị, kinh tế và sự phát triển khoa học-kỹ thuật, nhất là tin học, trong tiếng Nga xuất hiện nhiều từ vay mượn từ các ngôn ngữ khác: анаболик (ss. Hy Lạp cổ anabolia), девальвация (ss. Đức Devaluation), актуализация (ss. La-tinh actualis), дивиденд (ss. La-tinh dividend), консорциум (ss. La-tinh consortium), дайджест (ss. Anh digest), дилер (ss. Anh dealer), дистрибутор (ss. Anh distributor)... Đại đa số từ vay mượn từ các ngôn ngữ khác ở giai đoạn này là từ vay mượn từ tiếng Anh. Hiện tượng này phản ánh xu hướng “Mỹ hóa” đời sống Nga. Trước hết, phải nói đến các từ có tiếp tố -инг (dạng Gerund trong tiếng Anh):

боулинг (ss. bowling), дайвинг (ss. diving), демпинг (ss. damping), кикбоксинг (ss. kickboxing), лизинг (ss. leasing), лифтинг (ss. lifting), паркинг (ss. parking), пилинг (ss. peeling), рейтинг (rating), роуминг (rouming), тюнинг (turning), шейпинг (shaping)...; và tiếp tố -ер: байкер (ss. biker) блокбастер (ss. block-buster), брокер (ss. broker), имиджмейкер (ss. image, make), киллер (ss. killer) мерчендайзер (ss. merchandise), миксер (ss. mixer), постер (ss. poster), провайдер (ss. provider) роoster (roaster), спикер (speaker), тинейджер (ss. teen-ager), тостер (ss. toaster), хендмейкер (ss. hand make), шейкер (ss. shaker)...; và các từ đa dạng khác: сайт (ss. site), файл (ss. file), офшор (ss. off-shore), скейборд (ss. skate, board), сноуборд (ss. snow, board), фитнес (ss. fitness), сингл (ss. single), хит (ss. hit), дизайн (ss. design), секьюрити (ss. security), ланч (лэнч) (ss. lunch), сейл (ss. sale), шоурум (ss. showroom), прайм-тайм (ss. prime time), спрэд (ss. spread), мультиплекс (ss. multiplex)...

Trong số từ vay mượn cũng cần nhắc đến các từ, cụm từ mô phỏng (кальки) dịch từ tiếng Anh sang tiếng Nga, ví dụ như: бритоголовые (ss. skinheads), горячая линия (ss. hot line), утечка мозгов (ss. brain drain), продвинутый (ss. advanced)...

Từ mới trong tiếng Nga được ghi nhận trong các từ điển đặc biệt. Có thể tra cứu từ mới Nga nửa cuối thế kỷ 20 trong các từ điển sau: *Новые слова и значения* (chủ biên – E.A. Levashov), *Толковый словарь русского языка конца 20 века* (chủ biên – G.N. Skliarevskaya), *Словарь перестройки* (chủ biên – V.I. Maksimov), *Новое в русской лексике. Словарные материалы* (xuất bản thường niên đến năm 1996).

NEOLOGISM IN PRESENT-DAY RUSSIAN

Bui My Hanh

University of Social Sciences & Humanities – VNU-HCM

ABSTRACT: *New words in Russian of the present period appear at a quick pace, in large quantities and reflect changes in political, economic, cultural and social life in Russia. They can be classified according to different criteria, such as coining of lexical unit (word or word combination), purpose and function, field of use and origin. Most of these new words are widely used and stylistically neutral. However, many new words are stylistically coloured or used in a narrow field. There are three main ways in which new words appear: word-formative derivation, semantic derivation and word borrowing.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. **Бенюх О.П., Бенюх В.П., Веркина Н.К.,** *Новый русский лексикон с пояснениями.* «Русский язык», Москва (2000).
- [2]. **Клименко А.В.,** *Перевод ремесло перевода,* Москва (1999).
- [3]. **Максимов В.И.,** *Типы неологизмов в современном русском языке.* (Электронная версия)
- [4]. *Новейший словарь иностранных слов и выражения.* «Хаверст», Минск – «Изд. АСТ», Москва (2001).
- [5]. **Шанский Н.М., Иванов В.В.,** *Современный русский язык,* «Просвещение», Москва (1981), с.63–66.